TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/DS-PT
Ngày 11/02/2025
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam và ông Ma Hồng Thắng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2024/TLPT-DS, ngày 20 tháng 11 năm 2024. về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS - ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2024/QĐ-PT, ngày 24 tháng 12 năm 2024; Thông báo hoãn phiên toà số 06/2025/TB-TA ngày 10 tháng 01 năm 2025 và Thông báo thời gian mở phiên tòa số 02/2025/TB-TA ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn H, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Vũ Trung K; địa chỉ: M V, phố H, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Có mặt.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:**

- Bà Đinh Thị P, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt.

- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm1965; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu P1 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang – vắng mặt có đại diện theo ủy quyền.

Người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang: Ông Đỗ Văn O - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y, tỉnh Tuyên Quang – vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Người làm chứng:**

- Bà Vũ Thị H2, sinh năm 1967 – có mặt.
- Ông Đặng Hồng Q, sinh năm 1952 – có mặt.
- Ông Trần Văn T, sinh năm 1964 – có mặt.
- Bà Trần Thị V, sinh năm 1959 – vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968 – có mặt.
- Ông Vũ Xuân T1, sinh năm 1963 – vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1948 – có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Ông Nguyễn Mạnh H3, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn B, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, B tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn H trình bày:

Ông là con trai cụ Bùi Văn C, sinh năm 1926 (đã chết năm 2001), mẹ ông là cụ Hoàng Thị P2, sinh năm 1928 (đã chết năm 2021). Khi bố mẹ ông còn sống do ông là con trai út, do vậy ông trực tiếp ở với bố, mẹ từ khi sinh ra cho đến khi bố mẹ ông chết. Sau khi bố mẹ ông chết có để lại cho ông thừa kế toàn bộ tài sản, đất đai với tổng diện tích là 5.704m^2 ở xóm C V, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1996, đứng tên bố ông là Bùi Văn C. Ngày 07/11/2016 khi bố mẹ ông còn sống đã làm thủ tục tặng cho và chuyển sang cho ông đứng tên trong Giấy CNQSD đất. Năm 2020 do thay đổi địa giới hành chính, nên toàn bộ diện tích 5.704m^2 đất trên chuyển thành thuộc thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Trong tổng số đất trên, thì gia đình ông có 556m^2 đất ao, thửa số 65b, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình sử dụng đất gia đình bà L trồng cây tre gai lấn sang đất ao nhà ông dẫn đến gia đình ông và gia đình bà L xảy ra tranh chấp về ranh giới đất. Việc tranh chấp ranh giới đất đã được Ủy ban nhân dân xã K, thành phố T hòa giải nhưng không thành, nên ông khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang giải quyết.

Tại phiên toà ông đề nghị Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng 556m^2 đất ao, thửa đất số 65b, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang là của ông; buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn

H1 phải thu hoạch, di chuyển toàn bộ cây tre gai và tài sản khác trên đất để trả lại gia đình ông toàn bộ diện tích đất ao đã lấn chiếm thuộc thửa số 65b, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang như Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án đã đo vẽ và như mảnh trích đo hiện trạng đất do Trung tâm K1 - Sở T2 đã biên tập. Đề nghị buộc bà L có trách nhiệm hoàn trả lại ông toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.317.394 đồng (Ba triệu ba trăm mười bẩy nghìn ba trăm chín mươi tư đồng). Ngoài ra ông không tranh chấp gì về tài sản, cây gắn liền với đất có tranh chấp và không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L trình bày: Nguồn gốc diện tích đất của gia đình bà đang sử dụng giáp ranh với đất ao nhà ông Bùi Văn H hiện đang có tranh chấp là của bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Văn H4 (đã chết năm 1981), cụ Vũ Thị D (đã chết năm 2018) khai hoang phục hoá để trồng cây sắn, cây tre gai... từ xưa. Năm 1988 bà kết hôn với ông Nguyễn Văn H1 (con trai cụ H4, cụ D). Năm 1989 do vợ chồng bà ra ở riêng nên cụ H4, cụ D cho vợ chồng bà sử dụng toàn bộ diện tích này từ trước cho đến nay nhưng chưa được cấp bất cứ giấy tờ gì về quyền sử dụng đất cho cụ H4, cụ D hoặc cho vợ chồng bà. Quá trình sử dụng đất gia đình bà trồng cây sắn và cây tre gai... ổn định từ xưa đến nay, ranh giới đất ao nhà ông H với đất nhà bà là bụi tre gai và bờ rào bằng cây tre gai do gia đình bà rào ngăn cách từ xưa đến nay. Bà L xác định bụi cây tre gai nhà bà không lấn sang đất ao nhà ông H như ông H khởi kiện. Do vậy, bà yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào ý kiến của những người làm chứng, các tài liệu, chứng cứ của bà cung cấp có lưu trong hồ sơ vụ án xem xét, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn H, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà L không tranh chấp gì về tài sản, cây gắn liền với đất có tranh chấp và không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Tại Bản tự khai, Biên bản hoà giải và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị P trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí với ý kiến của chồng bà là ông Bùi Văn H đã trình bày như trên. Bà yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H1 phải thu hoạch, di chuyển toàn bộ cây tre gai và tài sản khác gắn liền với đất để trả lại gia đình bà đất ao đã lấn chiếm thuộc thửa số 65b, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, như Hội đồng xem xét, thẩm định của Toà án đã đo vẽ và mảnh trích đo hiện trạng đất do Trung tâm K1 - Sở T2 đã biên tập. Ngoài ra bà không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Tại Bản tự khai, Biên bản hoà giải và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông hoàn toàn nhất trí với ý kiến của vợ ông là bà Nguyễn Thị L đã trình bày như trên. Bà khẳng định đất có tranh chấp là của bố mẹ đẻ của ông cho vợ chồng ông sử dụng từ năm 1989 đến nay, nên ông không nhất trí với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn H, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông không tranh chấp gì về tài sản, cây gắn liền với đất có tranh chấp và không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang do ông Đỗ Văn O là người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang trình bày tại Bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Việc Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, cấp giấy CNQSD đất số: I559918; vào sổ cấp giấy CNQSD đất số: 01055/QSDĐ, ngày 25/11/1996 của Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, cấp cho hộ ông Bùi Văn C diện tích 5.704m^2; địa chỉ đất: Xóm C V, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang). Diện tích đất đang tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết tranh chấp đất giữa ông Bùi Văn H với bà Nguyễn Thị L theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang không có yêu cầu Toà án giải quyết nội dung gì liên quan đến vụ án dân sự trên.

Người làm chứng bà Vũ Thị H2, ông Đặng Hồng Q, ông Trần Văn T, bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị L1, ông Vũ Xuân T1, ông Nguyễn Mạnh H3 và bà Nguyễn Thị X đều trình bày: Nguồn gốc diện tích đất ao đang có tranh chấp giữa ông Bùi Văn H với bà Nguyễn Thị L ở thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang có nguồn gốc của gia đình cụ H4, cụ D là bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn H1 chồng bà L sử dụng trồng cây tre gai từ xưa sau đó ông H1 kết hôn với bà L ra ở riêng thì ông H1, bà L vẫn tiếp tục sử dụng trồng cây tre gai cho đến nay. Diện tích đất của gia đình bà L từ trước đến nay đã được cấp Giấy CNQSD đất hay chưa những người làm chứng không biết. Ngoài ra người làm chứng không biết gì khác.

Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ toàn bộ diện tích đất của ông H và diện tích đất có tranh chấp hiện bà L đang sử dụng theo quy định của pháp luật.Ông H đã chi trả xong tiền xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 3.317.394 đồng (Ba triệu ba trăm mười bẩy nghìn ba trăm chín tư đồng).

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST, ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; 147; 157; 158; 227; 228; 235; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 175; 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn H về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"* với bị đơn bà Nguyễn Thị L.

2. Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn H1 có trách nhiệm thu hoạch, di chuyển toàn bộ cây tre gai và tài sản gắn liền với đất có tranh chấp để

trả lại quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn H diện tích 88,5m^2 đất ao, thuộc thửa số 65b, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; đất được giới hạn bởi các điểm 14, 22, 23, 24, 25, 15, 14 (trong đó điểm 14 đến 22 là 18,86m; điểm 22 đến 23 là 1,74m; điểm 23 đến 24 là 5,63m; điểm 24 đến 25 là 8,92m; điểm 25 đến 15 là 3,78m; điểm 14 đến 15 là 8,27m). Ranh giới quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn H được giới hạn bởi các điểm 4, 5, 6, 7, 8, 22, 14, 15, 17, 18, 19, 4, toàn bộ diện tích đất ao của ông Bùi Văn H như mảnh trích đo hiện trạng thửa đất do Trung tâm K1 - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T2 biên tập ngày 01 tháng 7 năm 2024 kèm theo bản án này.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/9/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ Bản án số 91/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo bị đơn bà Nguyễn Thị L đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi lẽ: Diện tích đất đang có tranh chấp do bố chồng bà L là cụ Nguyễn Văn H4 khai phá từ những năm sau 1960 và sử dụng để trồng cây màu, tre gai. Sau khi bà L lấy ông H1 về tiếp tục sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp trên; những người dân sinh sống lâu năm tại địa phương đều xác nhận đất là của cụ H4 (bố chồng bà L khai phá, sử dụng) sau đó đến gia đình bà L tiếp tục sử dụng liên tục, ổn định và không xảy ra tranh chấp.

Nguyên đơn ông Bùi Văn H trình bày: Nguồn gốc đất là bố ông H là cụ Bùi Văn C mua của cụ N từ năm 1990 một diện tích đất ao 556m^2, năm 2010 ông H mới chuyển về sinh sống tại thôn C, xã K, đến năm 2016 ông H mới bắt đầu sử dụng diện tích đất tại thửa 65b, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Diện tích đất ao đang gia đình ông H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang.

Người làm chứng ông Đặng Hồng Q, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị X trình bày: Ông Q, bà X là hàng xóm và không có quan hệ họ hàng gì với ông H, bà L. Ông bà xác định diện tích đất đang có tranh chấp do cụ H4 (bố chồng bà L) khai phá, sử dụng từ rất lâu và trồng tre trên đất. Gia đình nào có công việc gì cần dùng đến tre đều hỏi xin cụ H4. Sau đó gia đình bà L tiếp tục sử dụng diện tích trên. Năm 1981 cụ C (bố ông H) mới chuyển đến sinh sống. Năm 1990 mới mua của nhà ông H5 để thả cá.

Ông Vũ Văn H5 (anh trai của người làm chứng ông Vũ Xuân T1) trình bày: Năm 1974 Hợp tác xã giao cho gia đình ông một thửa đất ao giáp đất nhà cụ

H4. Ông H5 mượn đất của cụ H4 để làm lò gạch. Đất của cụ H4 thì cụ sử dụng để trồng sắn và tre gai. Ông khẳng định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ H4 bố bà L khai phá.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án, người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng đầy đủ quyền lợi nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Người kháng cáo bị đơn bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo; đơn kháng cáo còn trong thời hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung Bản án sơ thẩm số 91/DS-ST ngày 06/9/2024 của TAND thành phố Tuyên Quang.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST, ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ngày 16/09/2024, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L. Đơn kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, bị đơn bà Nguyễn Thị L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Tòa án cấp sơ thẩm đã ra thông báo về việc kháng cáo là phù hợp với quy định của pháp luật và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án.

Ông Bùi Văn H khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị L tới Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang. Ông H cho rằng diện tích đất tranh chấp là đất ao thuộc thửa 65b, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Diện tích đất đang tranh chấp theo mảnh trích đo do Trung tâm K1 lập theo kết quả thẩm định ngày 25/4/2024 có diện tích

88,5m^2. Trên diện tích đất tranh chấp có bụi tre gai và một số cây chuối. Ông H khởi kiện yêu cầu ông H1, bà L phải thu hoạch toàn bộ cây tre gai và tài sản khác trên đất để trả lại toàn bộ diện tích đất ông cho rằng gia đình bà L đã lấn chiếm của gia đình ông.

Bà Nguyễn Thị L không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông H. Bà L xác định diện tích đất ông H khởi kiện tranh chấp với bà là do bố chồng bà là cụ Nguyễn Văn H4 khai phá, sử dụng ổn định từ xưa để trồng tre gai, sắn...từ sau năm 1960. Đến năm 1989 vợ chồng ông bà L ra ở riêng vẫn tiếp tục sử dụng ổn định, liên tục. Năm 1980 ông H mới chuyển đến thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang sinh sống cùng bố ông H là cụ Bùi Văn C, đến năm 2016 ông C mới cho ông H đứng tên chủ sử dụng đất. Còn bụi tre gai cụ H4 đã trồng từ xưa trước khi ông H chuyển đến rất lâu. Diện tích đất ao của ông H là do cụ Nguyễn Thị N mẹ ông Vũ Xuân T1 bán cho cụ C (bố ông H) nhưng ông T1 xác nhận không có diện tích đang tranh chấp là 88,5m^2. Những hộ dân sống lâu năm tại địa phương đều xác nhận diện tích đất ông H cho rằng nằm trong thửa đất ao mà bố ông cụ C mua của cụ N đang tranh chấp là do cụ H4 (bố chồng bà L) khai phá, sử dụng trồng tre gai, chồng chuối và làm vườn phần diện tích đất này không nằm trong diện tích đất ao mà cụ C mua lại của cụ N, sau đó cho ông H sử dụng. Bà L đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Bùi Văn H là người khởi kiện nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà L lấn chiếm diện tích 88,5m^2 đất ao tại thửa số 65b, tờ bản đồ số 10 đã cấp giấy CNQSD đất cho ông H. Mặc dù trong giấy CNQSD đất thể hiện thửa số 65b, tờ bản đồ số 10, diện tích 556m^2 là đất ao đứng tên ông Bùi Văn C, sau đó năm 2016 chuyển cho ông Bùi Văn H đứng tên nhưng không có hồ sơ cấp giấy CNQSD đất, giấy CNQSD đất trong đó có phần diện tích đất ao không thể hiện sơ đồ, hiện trạng; khi đo đạc để cấp giấy CNQSD đất cũng không được các hộ giáp ranh ký xác nhận ranh giới. Quá trình giải quyết vụ án tòa án tiến hành thẩm định kết quả thẩm định ngày 25/4/2024 của Trung tâm K1 theo chỉ dẫn của ông H thì phần diện tích ngoài thực địa nếu cộng cả phần diện tích đất 88,5m^2 đang có tranh chấp thì sẽ là thành 644,5 m^2 nhiều hơn so với diện tích đất trong giấy CNQSD đất của ông H là 556m^2. Tại phiên tòa ông H trình bày anh chị em trong gia đình ông đổ đất lấp ao khoảng từ năm 2013-2014 nhưng trước và sau khi đổ đất ông không có mặt, cũng không cắm ranh giới với đất của bà L. Bụi tre trên diện tích đất đang có tranh chấp đã được cụ Nguyễn Văn H4 bố chồng bà L trồng từ những năm 1970. Như vậy diện tích đất ông H được cấp giấy CNQSD đất là đất ao tại thửa số 65b, tờ bản đồ số 10, thôn C xã K, còn diện tích đất ông H tranh chấp với bà L không có tài liệu chứng cứ thể hiện phần đất và tài sản trên đất là bụi tre, cây chuối gia đình cụ H4, sau đó là bà L sử dụng đã lấn chiếm trồng trên đất ao của gia đình ông H tại thửa số 65b, tờ bản đồ số 10 mà cụ C đã được cấp giấy CNQSD đất hay không; thực tế phần đất này là đất liền thổ từ xa xưa cụ H4 đã sử dụng đã trồng tre, chuối, làm vườn hiện vẫn nguyên trạng, không có sự tôn tạo san lấp đất như phần diện tích đất ao của gia đình ông H.

Ông Vũ Xuân T1 (con trai bà N) xác nhận diện tích đất ao thuộc thửa số 65b, tờ bản đồ số 10 tại thôn C, xã K, thành phố T mà năm 1992 mẹ ông chuyển cho cụ Bùi Văn C không bao gồm diện tích đất đang có tranh chấp, ông không biết phần đất của cụ H4 có bị kê khai vào phần đất của cụ Bùi Văn C hay không. Ngoài ra những người làm chứng: Bà Vũ Thị H2, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Mạnh H3, bà Nguyễn Thị X, ông Trần Văn T, bà Trần Thị V, ông Đặng Hồng Q, ông Vũ Văn Q1, ông Vũ Xuân T1 là công dân sinh ra, lớn lên tại thôn C xã K nơi đang có diện tích đất tranh chấp có đơn xin xác nhận được trưởng thôn, Ủy ban nhân dân xã K xác nhận *(Tại bút lục 92 đến bút lục 100)* và Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang đã tiến hành lập biên bản xác minh với những người làm chứng nêu trên *(Tại bút lục 166 đến bút lục 173),* tại bản án sơ thẩm những người làm chúng đều xác nhận nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ H4 bố chồng bà L. Những người làm chứng trong vụ án tiếp tục tham gia phiên tòa phúc thẩm đều xác nhận nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp, trên đất có bụi tre gai là do cụ Nguyễn Văn H4 (bố chồng bà L) khai phá sử dụng trồng tre gai, một số cây màu từ năm 1970; năm 1989 vợ chồng bà L ông H1 ra ở riêng tiếp tục sử dụng liên tục, ổn định đến khi ông H tranh chấp; năm 1980 ông H mới chuyển đến sinh sống tại thôn C, xã K khi ông H chuyển đến đã có bụi tre gai trên diện tích đất hiện đang tranh chấp, năm 1992 cụ C mới nhận chuyển nhượng diện tích đất ao của cụ N (mẹ ông T1). Thời điểm ông H chuyển đến sinh sống tại thôn C, xã K và thời điểm cụ C nhận chuyển nhượng đất ao đều sau thời điểm cụ H4 khai phá, sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp rất lâu và không thể có việc trồng tre được trên diện tích đất ao.

Ngoài những người làm chứng nêu trên tại phiên tòa phúc thẩm còn phát sinh thêm ông Vũ Văn H5 (anh trai của người làm chứng ông Vũ Xuân T1) cũng xác định diện tích đất tranh chấp là của cụ H4 khai phá sử dụng để trồng sắn và tre gai, khoảng năm 1974 ông sử dụng diện tích đất của gia đình (liền kề đất của cụ H4), sau này mẹ ông bán cho bố ông H là ông C nên ông biết rất rõ nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ H4.

Từ những chứng cứ và nhận định nêu trên cấp phúc thẩm cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà L; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa là phù hợp.

Đối với kháng cáo yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông Bùi Văn H. Tại cấp sơ thẩm, bà L làm đơn phản tố đối với nội dung yêu cầu huỷ giấy CNQSD đất, tuy nhiên sau đó bà xác định đây chỉ là đơn đề nghị và bà không nộp tiền tạm ứng án phí giải quyết yêu cầu phản tố. Quá trình giải quyết, bà L cũng không nộp tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình, Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang không có cơ sở thụ lý giải quyết yêu cầu phản tố của bà L. Tại cấp phúc thẩm bà L không đề nghị xem xét nội dung kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với nội dung này là phù hợp.

[4] Về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm: Ông Bùi Văn H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn H tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị L.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Giao cho bà L được quyền sử dụng diện tích 88,5m^2 đất thuộc thửa 65b, tờ bản đồ số 10 tại thôn C, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang được giới hạn bởi các điểm 14, 22, 23, 24, 25, 15, 14 trong Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất do Trung tâm K1 - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T2 biên tập ngày 01 tháng 7 năm 2024 kèm theo bản án này. Bà L có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Văn H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.317.394 *(Ba triệu ba trăm mười bảy nghìn ba trăm chín mươi tư đồng).* Ông H đã nộp đủ chi phí tố tụng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000188 ngày 06/11/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà L 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000097 ngày 16/9/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 11/02/2025.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố Tuyên Quang;
- Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Văn phòng TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Nam **Triệu** **Nguyễn Xuân Thủy**

Ngọc Thức